

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TNP)

CTCP Cảng Thị Nại

Ngày	24,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.4%	-	8.8%

DT thuần	2024
67.3	tỷ VNĐ
YoY: ▼3.60 -5.0%	

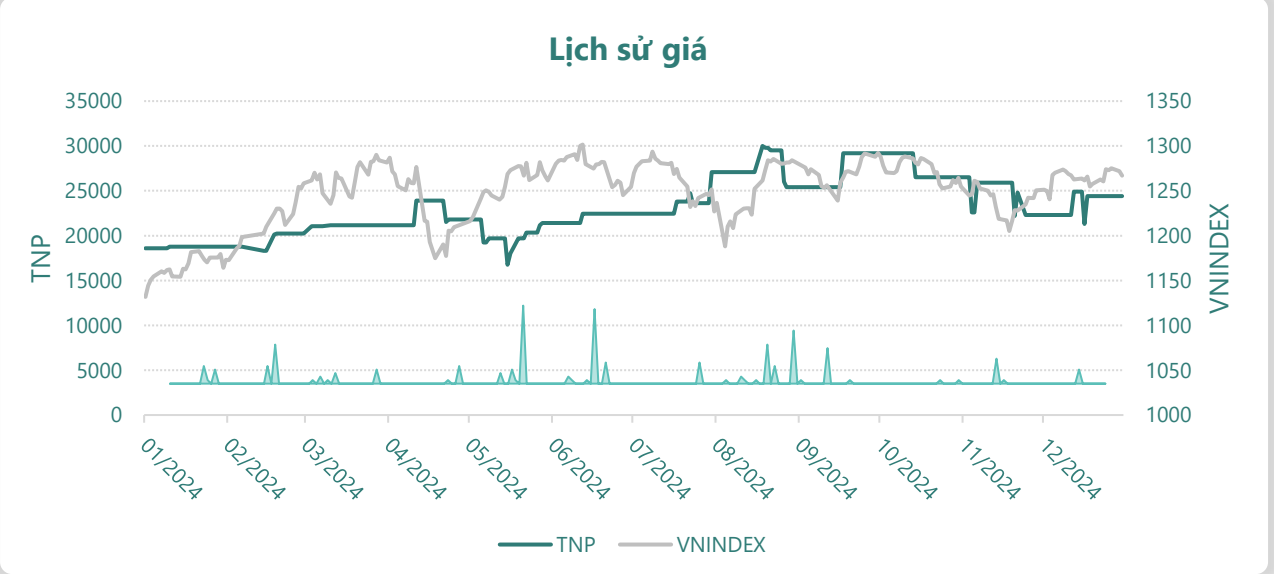
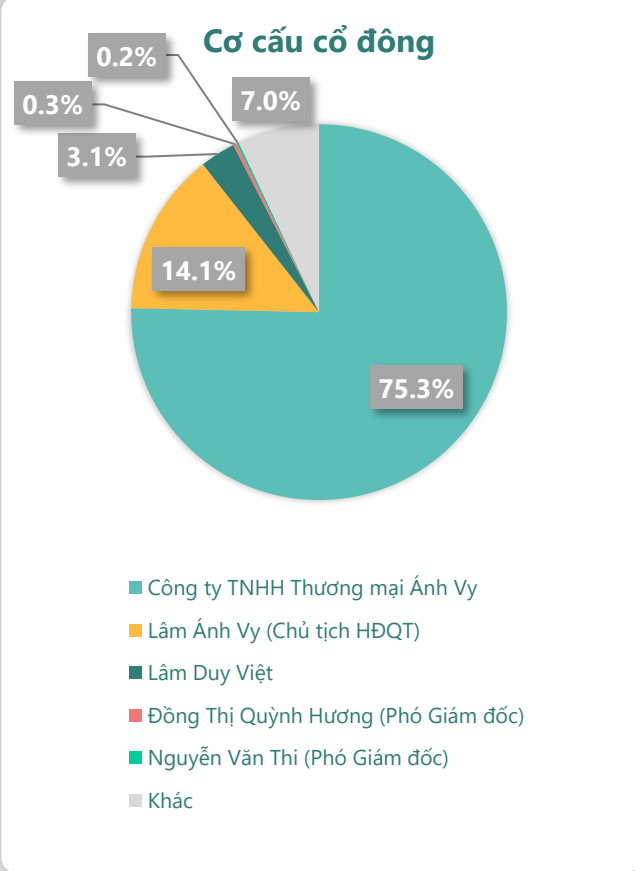
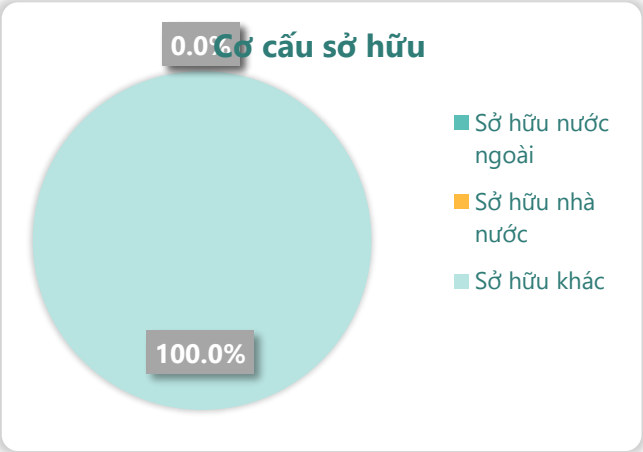
LN thuần	2024
17.0	tỷ VNĐ
YoY: ▼3.90 -19.0%	

LN sau thuế	2024
10.6	tỷ VNĐ
YoY: ▼6.30 -37.2%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
22.4%	
YoY: +/-▼ 7.7%	

ROE	2024
10.9%	
YoY: +/-▼ 5.6%	

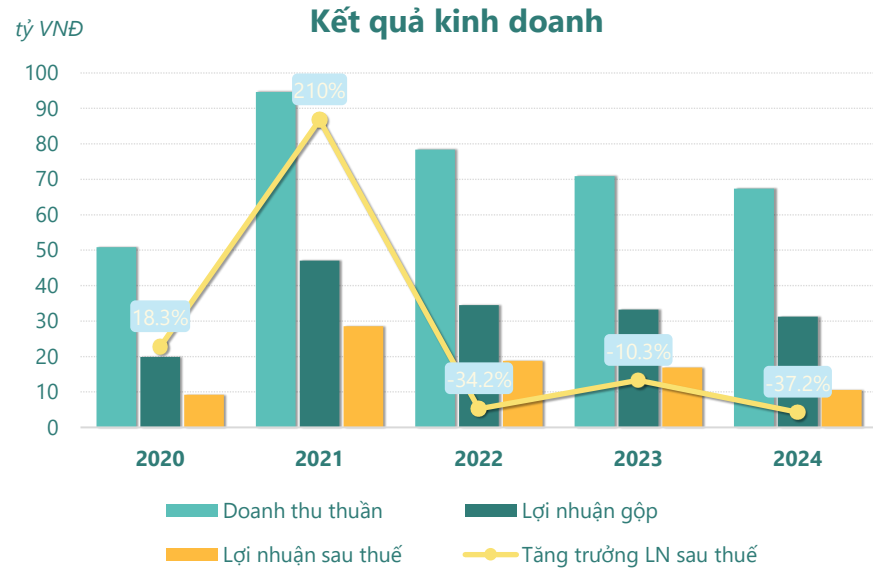
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,754 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173
Số lượng CPLH (CP)	7,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.26)
EPS	
P/E	



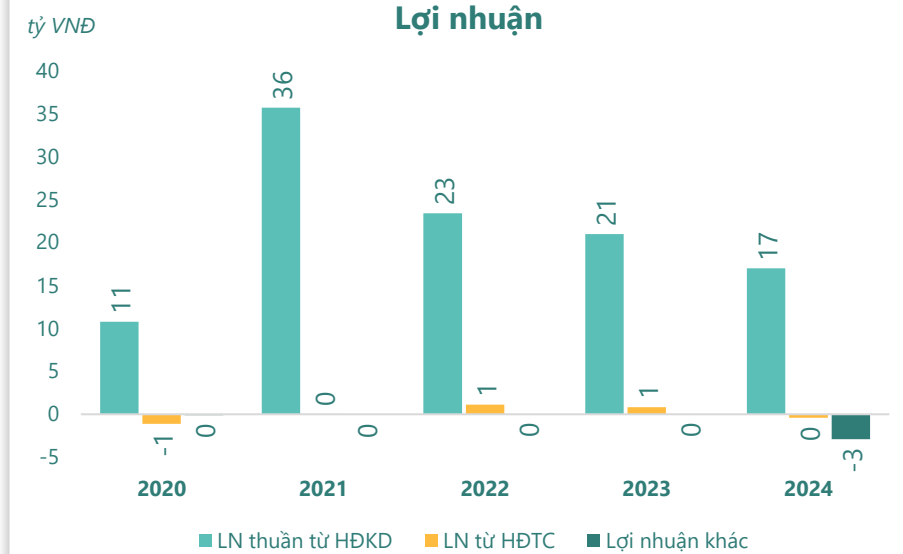
Năm **2024**, **TNP** ghi nhận doanh thu thuần **67.34** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.59** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.02%** và **giảm 37.2%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

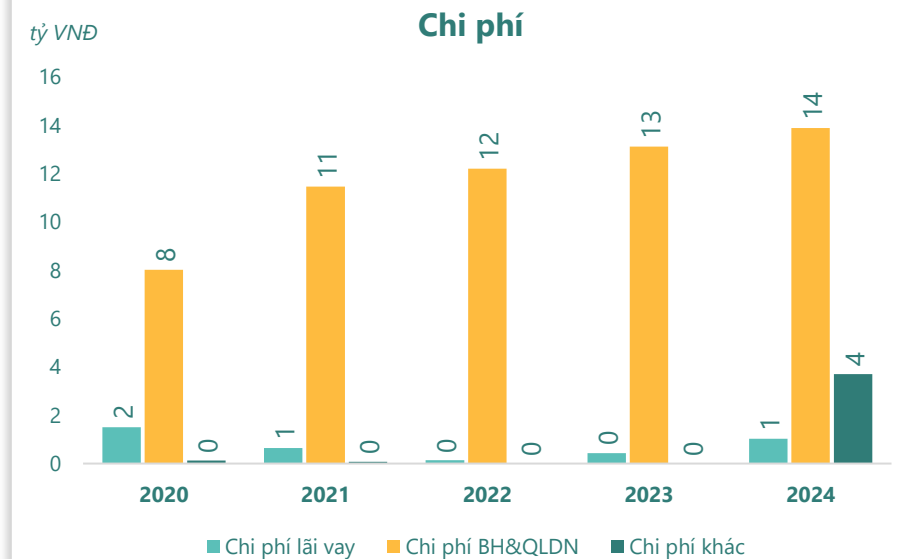
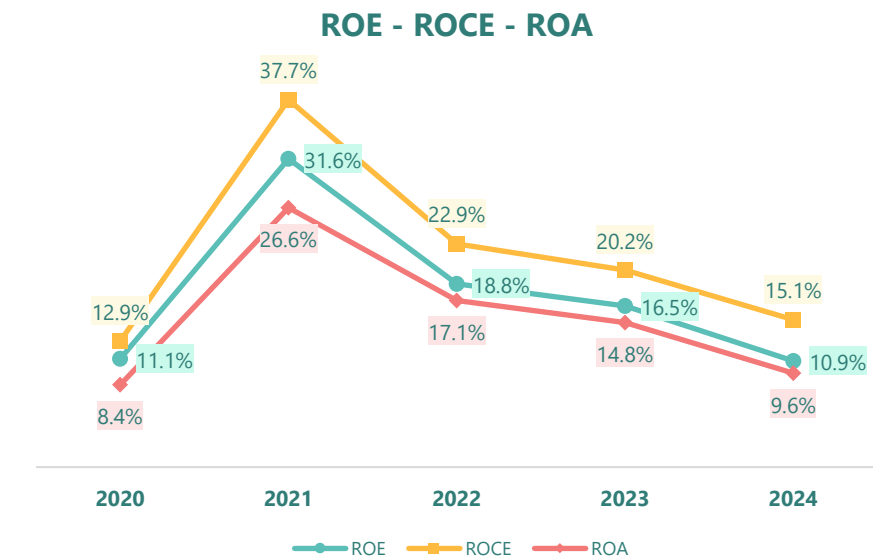


Năm **2024**, **TNP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **16.97** tỷ đồng, **giảm đi 3.98** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (21.55 tỷ đồng) là 4.58 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



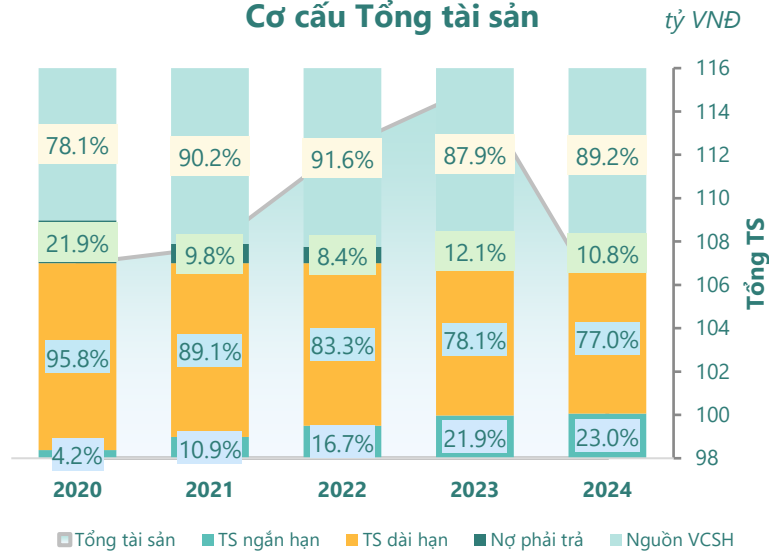
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.03** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **13.88** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.71** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TNP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **10.9%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

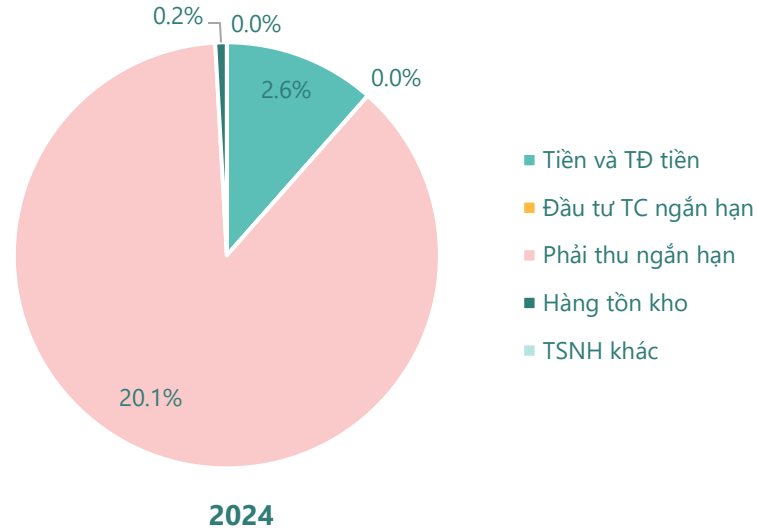
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TNP** năm 2024 đạt **104.8** tỷ đồng, giảm **8.93%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 77.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

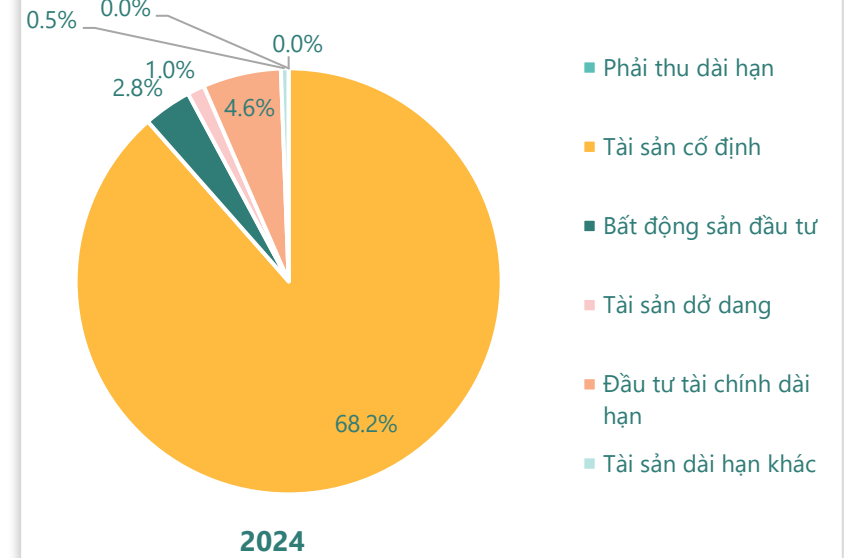
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của TNP năm 2024 giảm **4.41%** so với năm trước, đạt **24.06** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **23.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.64% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

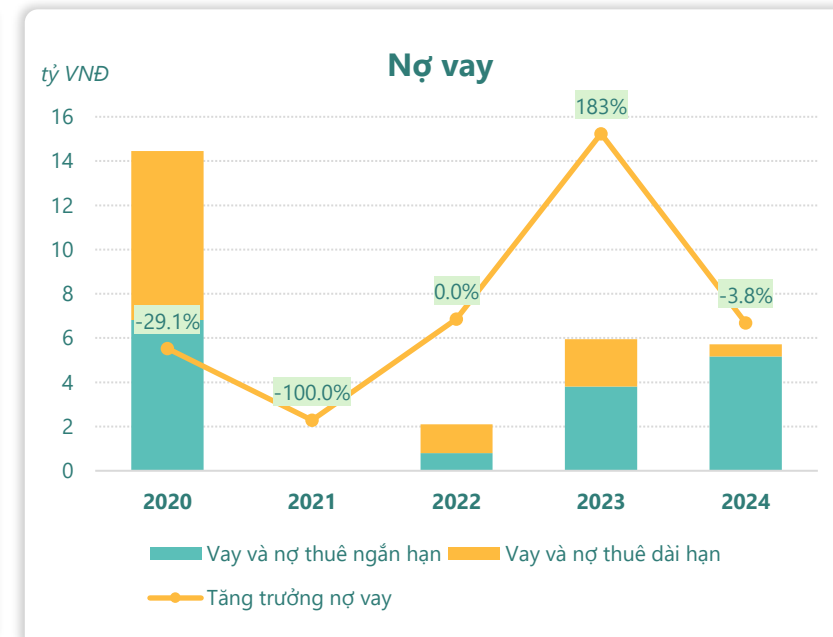
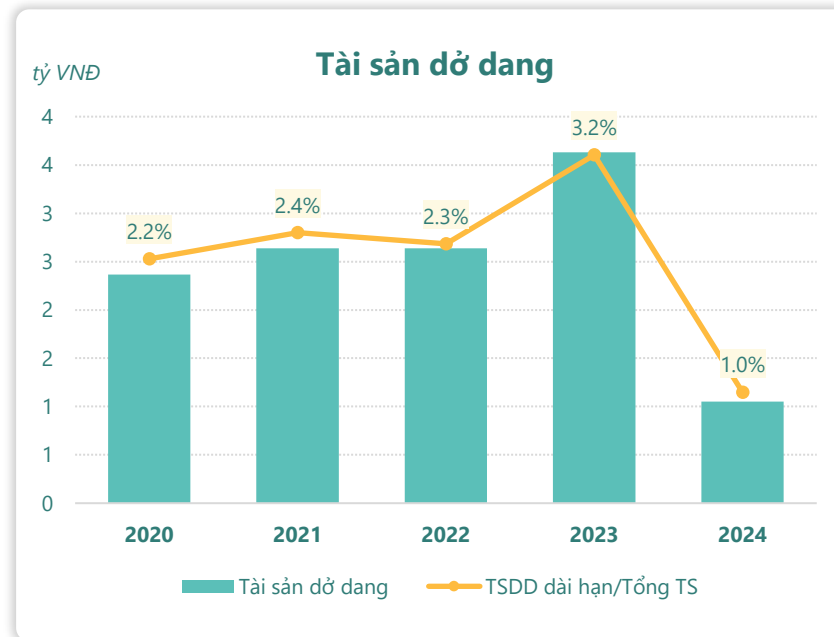
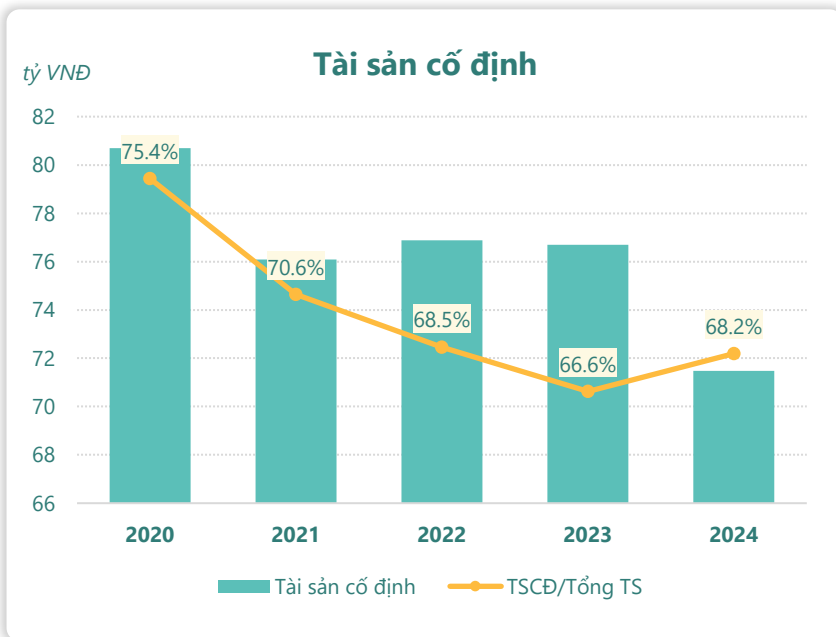
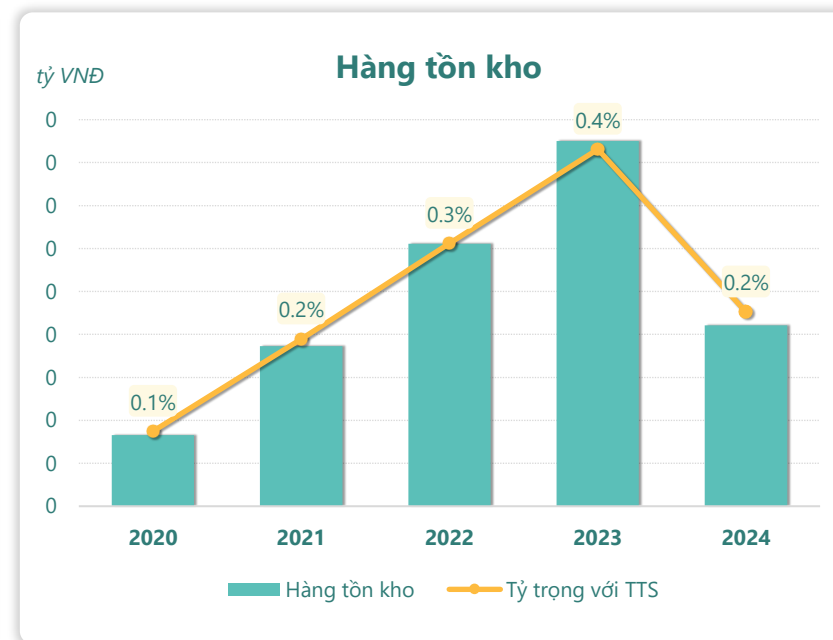
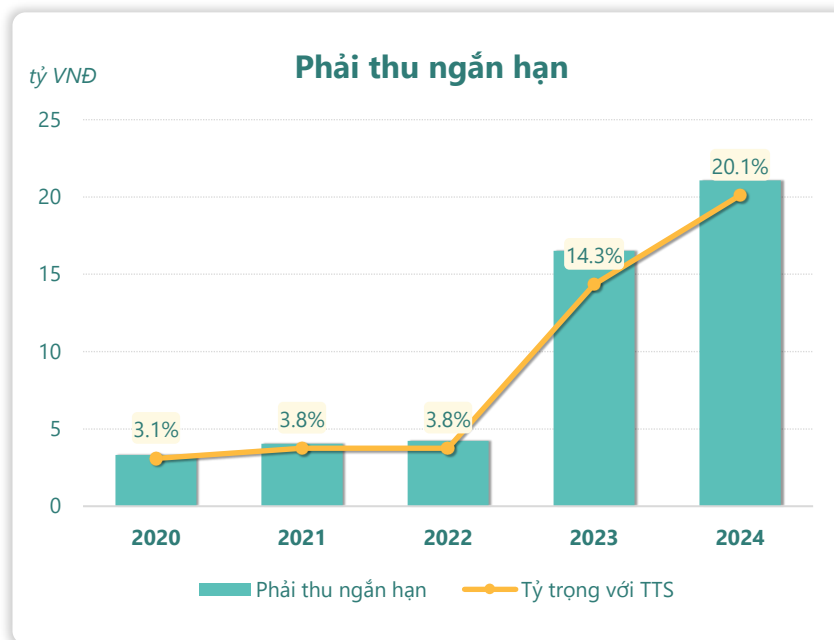
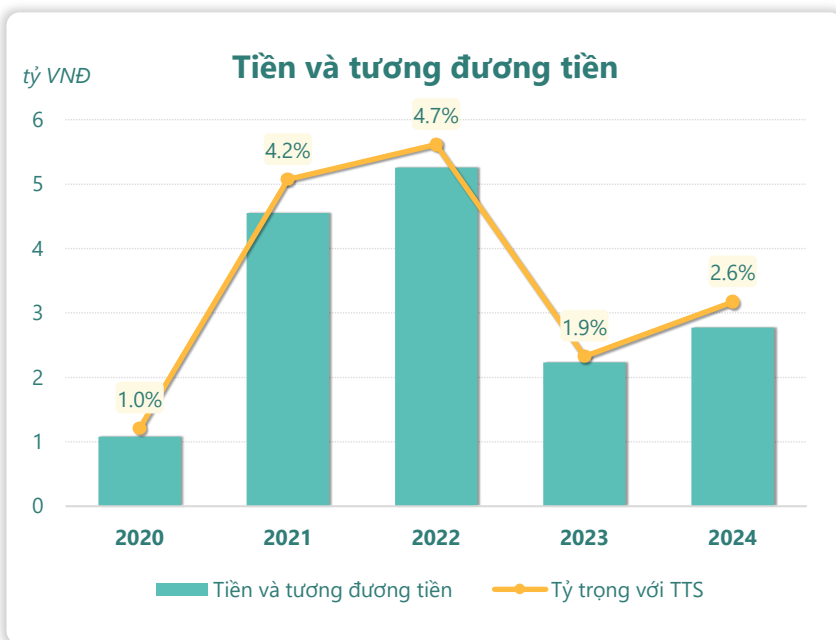


Tài sản dài hạn đạt **80.76** tỷ đồng giảm **10.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **77.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **68.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.58%.

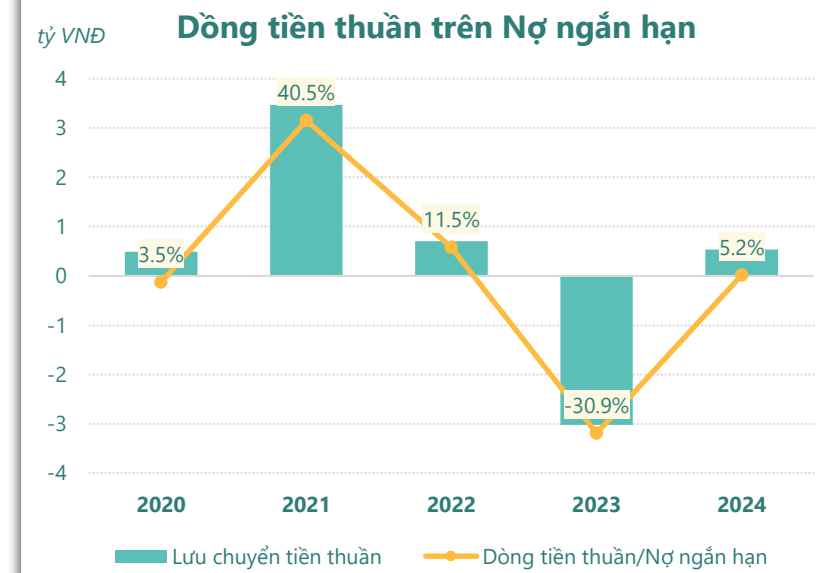
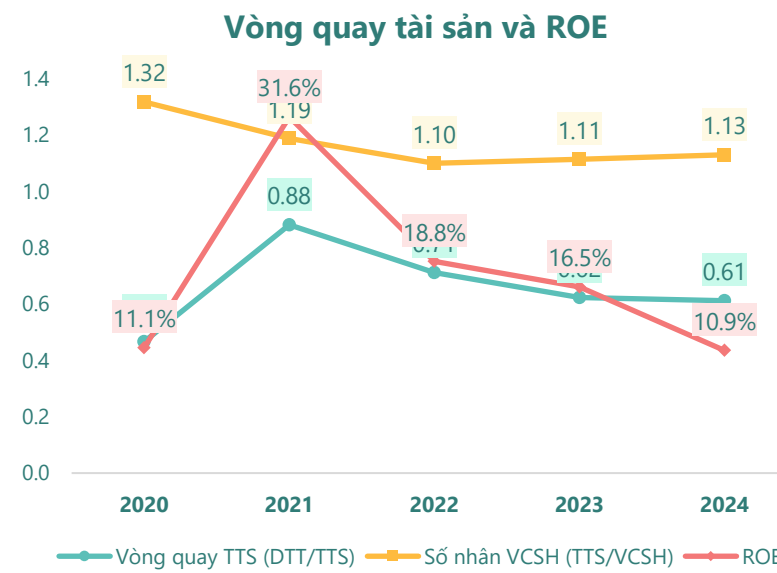
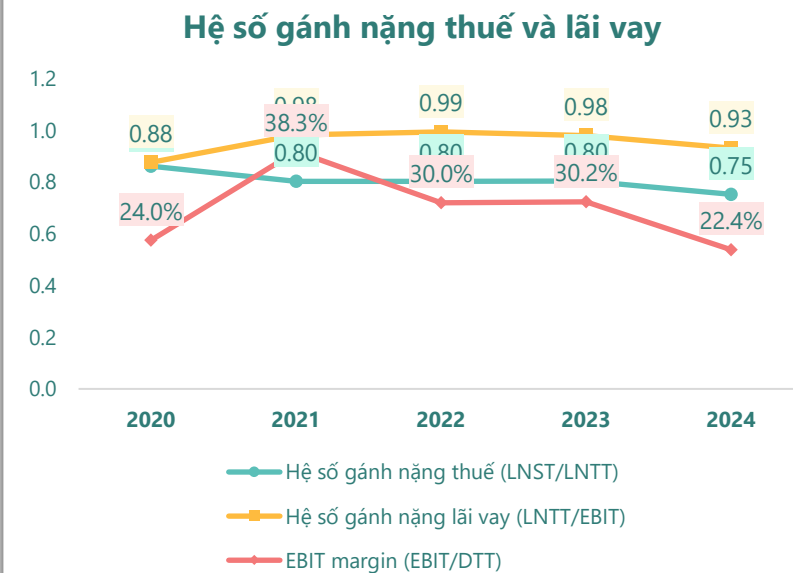
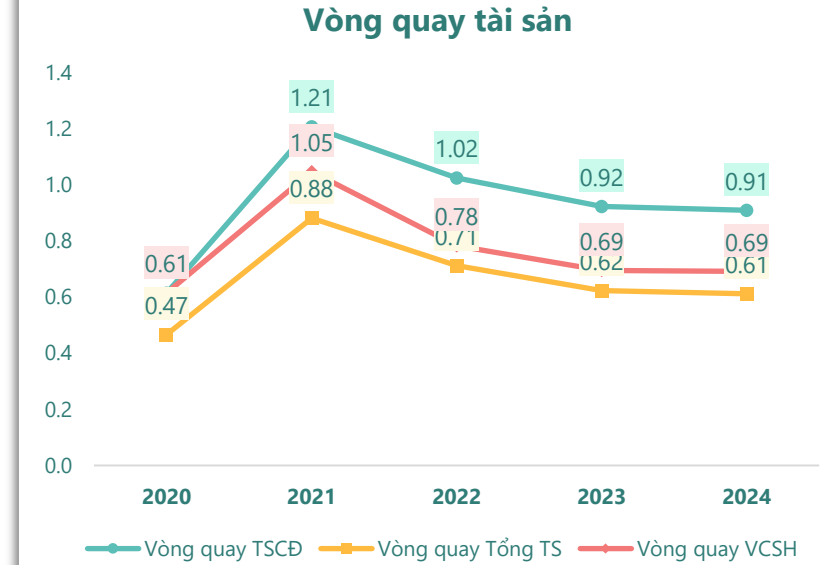
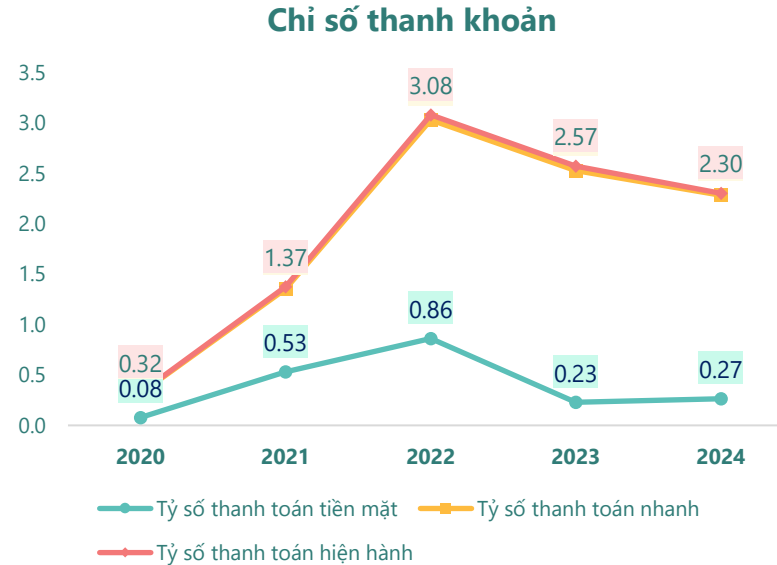
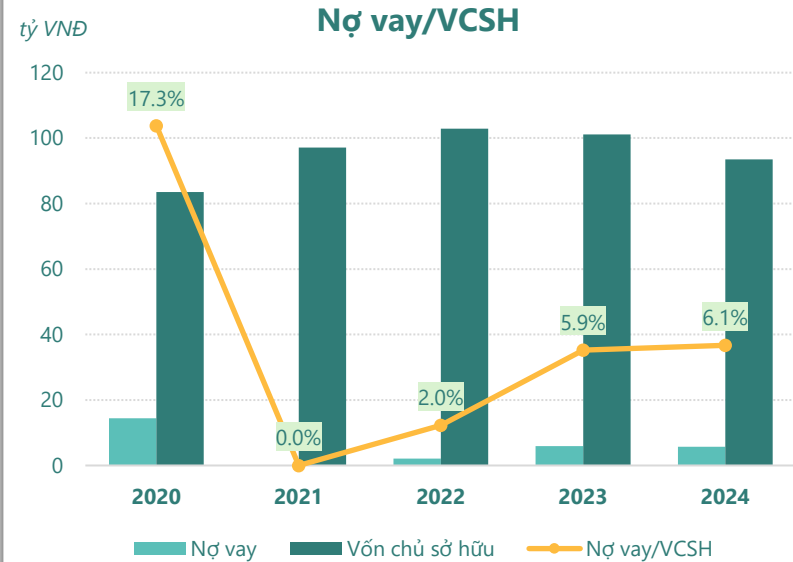
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	94.6	78.3	70.9	67.3
Giá vốn hàng bán	47.5	43.9	37.7	36.1
Lợi nhuận gộp	47.1	34.5	33.2	31.3
Doanh thu HĐTC	0.70	1.26	1.26	0.61
Chi phí TC	0.65	0.14	0.43	1.03
Chi phí lãi vay	0.64	0.14	0.43	1.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.5	12.2	13.1	13.9
LN thuần từ HĐKD	35.7	23.4	20.9	17.0
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.01	0.00	-2.89
LN trước thuế	35.6	23.4	20.9	14.1
Lợi nhuận sau thuế	28.6	18.8	16.9	10.6
LNST của CĐ cty mẹ	28.6	18.8	16.9	10.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.4	22.8	14.4	12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.00	-12.1	-3.47	5.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.9	-9.97	-13.9	-18.0
Tiền đầu kỳ	1.08	4.55	5.25	2.23
Lưu chuyển tiền thuần	3.47	0.70	-3.02	0.54
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.55	5.25	2.23	2.77

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	108	112	115	105
Tài sản ngắn hạn	11.8	18.8	25.2	24.1
Tiền và tương đương tiền	4.55	5.25	2.23	2.77
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	9.00	6.00	0
Phải thu ngắn hạn	4.04	4.22	16.5	21.1
Hàng tồn kho	0.19	0.31	0.43	0.21
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	0
Tài sản dài hạn	95.9	93.5	89.9	80.8
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	76.1	76.9	76.7	71.5
Bất động sản đầu tư	4.01	3.66	3.31	2.96
Tài sản dở dang	2.64	2.64	3.63	1.05
Đầu tư tài chính dài hạn	4.80	4.80	4.80	4.80
Tài sản dài hạn khác	8.40	5.55	1.50	0.47
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	10.6	9.40	13.9	11.3
Nợ ngắn hạn	8.57	6.10	9.78	10.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.80	3.80	5.17
Phải trả người bán ngắn hạn	0.21	0.11	0.14	0.09
Nợ dài hạn	2.00	3.30	4.15	0.89
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.30	2.15	0.55
Nguồn vốn chủ sở hữu	97.1	103	101	93.5
Vốn chủ sở hữu	97.1	103	101	93.5
Vốn điều lệ	71.0	71.0	71.0	71.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0